

UNIT 6: MONEY

1. **afford** (v) /ə'fɔ:d/ : have enough money to be able to buy or do sth (có đủ tiền để mua cái gì)
 → affordable (adj) /ə'fɔ:dəbl/ : (giá cả) phải chăng
 → affordability (n) /ə'fɔ:də'bɪləti/ : khả năng tài chính, khả năng chi trả
2. **bargain** (n) /'bɑ:gən/ : a thing bought for less than the usual price (hàng giảm giá)
 → bargain (v) : trả giá
 = negotiate /nɪ'ɡəʊʃieɪt/
3. **butcher's** (n) /'bʊtʃə(r)z/ : cửa hàng thịt
4. **contract** (n) /'kɒntrækt/ : an official written agreement (hợp đồng)
 → contract with sb Ex: sign a *contract with* the supplier
 → contract (v) /kən'trækt/ : kí hợp đồng
5. **coupon** (n) /'ku:pən/ : phiếu đổi hàng, phiếu giảm giá
6. **deli** (n) /'deli/ : cửa hàng bán các loại thịt và pho mát đã nấu chín và đặc sản nhập khẩu
 (delicatessen) /,delɪkə'tesn/
7. **discount** (n) /'dɪskaʊnt/ : khoản tiền giảm
 → discount (v) /'dɪskaʊnt/ : giảm tiền
 = reduction
 = reduce
8. **donate** (v) /dəʊ'neɪt/ : contribute (tặng, hiến)
 → donation (n) /dəʊ'neɪʃn/ : đồ / sự tặng, hiến
 → donor (n) /'dɒnə(r)/ : người tặng, hiến
9. **essential** (n) /ɪ'senʃl/ : vật / yếu tố cần thiết
 → essential for / to (adj) : cần thiết
 = vital /'vaɪtl/
10. **estate agent's** (n) /ɪ'steɪt eɪdʒənt/ : công ty bất động sản
11. **florist's** (n) /'flɒrɪsts/ : cửa hàng bán hoa
12. **greengrocer's** (n) /'ɡri:ŋɡrəʊsə(r)z/ : cửa hàng rau quả
13. **headquarters** (n) /,hed'kwɔ:təz/ : trụ sở, cơ quan đầu não
 → headquartered (adj) /,hed'kwɔ:təd/ : having headquarters in a particular place
 Ex: News Corporation is *headquartered* in New York.
14. **income** (n) /'ɪŋkʌm/ : the money that a person, a region, a country, etc. earns from work, from investing money, from business, etc. (thu nhập)
15. **invest** (v) /ɪn'vest/ : buy property, shares in a company, etc. in the hope of making a profit (đầu tư)
 → investment (n) /ɪn'vestmənt/ : sự đầu tư
 → investor (n) /ɪn'vestə(r)/ : nhà đầu tư
16. **institution** (n) /,ɪnstɪ'tju:ʃn/ : viện, tổ chức lớn
 = institute
17. **launderette** (n) /,lə:ndə'ret/ : hiệu giặt tự động
18. **optician's** (n) /ɒp'tɪʃnz/ : cửa hàng khám và bán kính đeo mắt

	→ optician (n)	/ɒp'tɪʃn/	: bác sĩ nhãn khoa
	→ optic (adj)	/'ɒptɪk/	: thuộc về mắt
19.	owe (v)	/əʊ/	: have to pay sb for sth that you have already received or return money that you have borrowed (nợ)
20.	profit (n)	/'prɒfɪt/	: the money that you make in business or by selling things, especially after paying the costs involved (lợi nhuận) ≠ loss Ex: <i>Profits</i> before tax grew from £615m to £1 168m.
	profit (v)		: get sth useful from a situation; to be useful to sb or give them an advantage
	profitable (adj)	/'prɒfɪtəbl/	: that makes or is likely to make money
21.	receipt (n)	/rɪ'si:t/	: hóa đơn thanh toán
22.	refund (n)	/'ri:fʌnd/	: tiền hoàn lại
	→ refund (v)	/rɪ'fʌnd/	: hoàn tiền lại = reimburse /,ri:ɪm'bɜ:s/
	refundable (adj)	/rɪ'fʌndəbl/	: có thể hoàn trả lại được ≠ non-refundable
23.	representative office (n)	/,reprɪ'zentətɪv 'ɒfɪs/	: văn phòng đại diện
24.	stationer's (n)	/'steɪʃənə(r)z/	: cửa hàng văn phòng phẩm
	→ stationery	/'steɪʃənri/	: văn phòng phẩm
25.	swap (v)	/swɒp/	: give sth to sb and receive sth in exchange (trao đổi) Ex: I <i>swapped</i> my red scarf <i>for</i> her blue one. Ex: Do you want to <i>swap</i> seats <i>with</i> me? : sự / vật trao đổi Ex: Let's do a <i>swap</i> . You work Friday night and I'll do Saturday.
	+ sth for sth		
	+ sth with sb		
	→ swap (n)		